CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic (HNX: PMC)

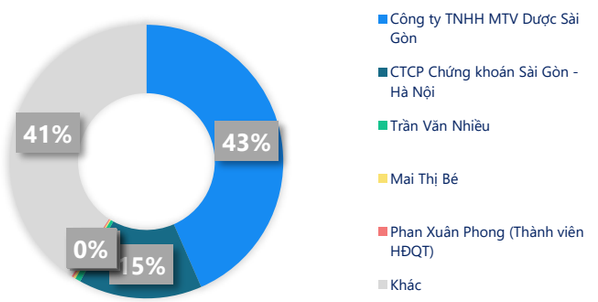
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

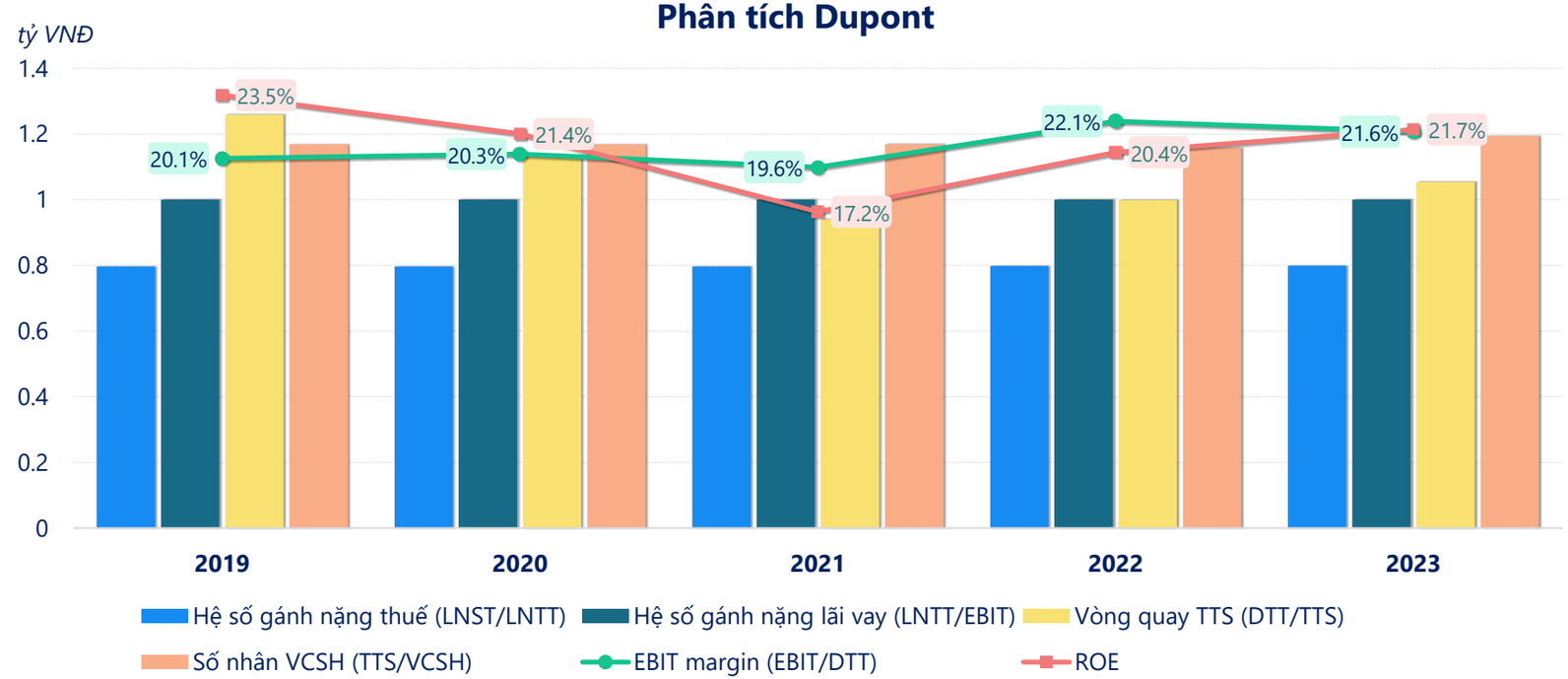
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	86,100
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	52,642 - 85,496
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	804
Số lượng CPLH (CP)	9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)	93,349
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	0.42
EPS	8,954
P/E	9.6

	YTD	1T	3T	6T
PMC	29.9%	5.5%	31.2%	47.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

485

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.0| 2.7%

LN sau thuế

2023

83.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 0.20| 0.2%

ROE

2023

21.7%

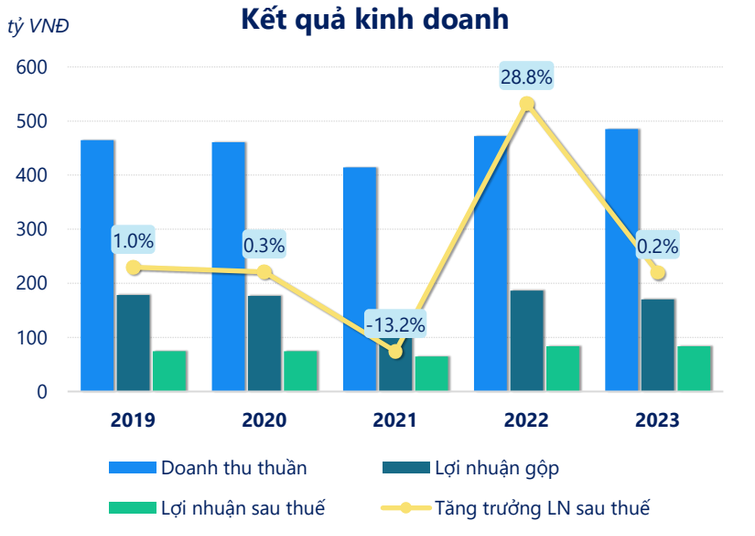
+/- YoY: ▲ 1.2%

ROA

2023

18.2%

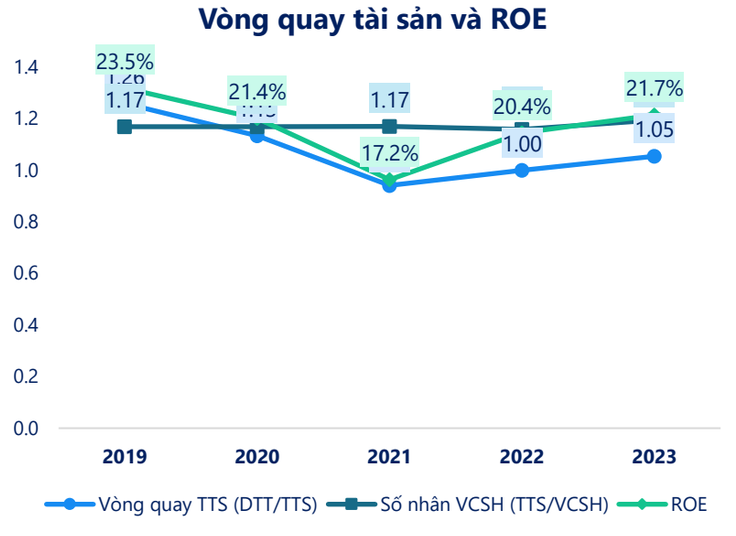
+/- YoY: ▲ 0.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 21.6% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

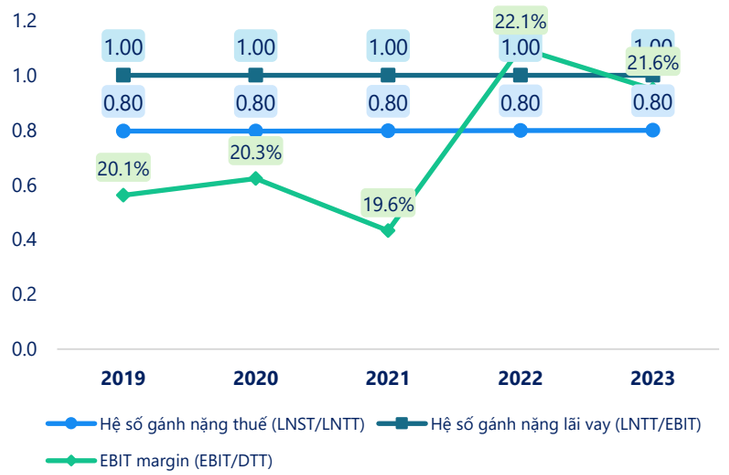
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm 2023, PMC ghi nhận doanh thu thuần 485.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 83.56 tỷ đồng, lần lượt tăng 2.73% và tăng 0.18% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.7% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

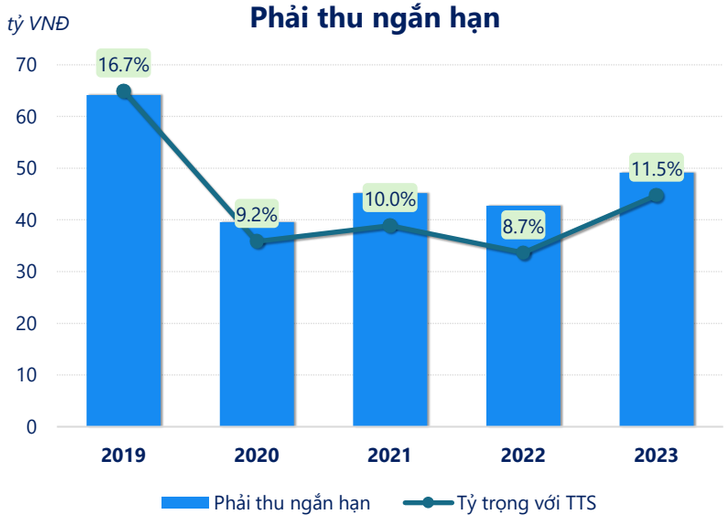


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.05, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.19 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

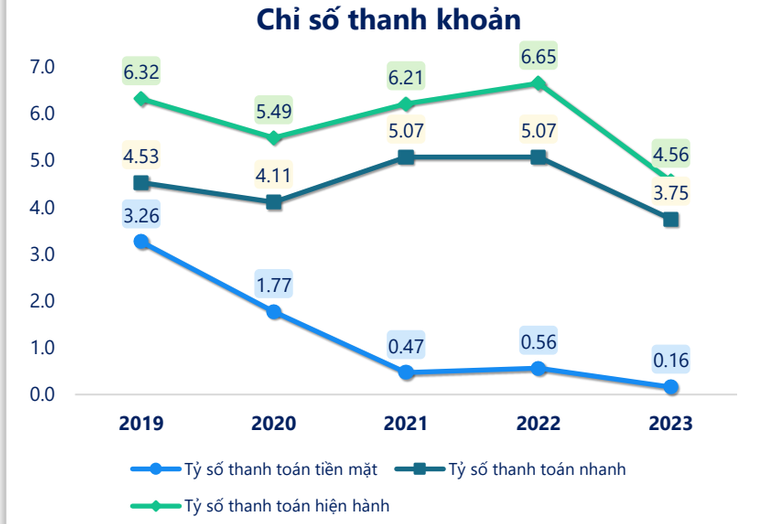
Phải thu ngắn hạn



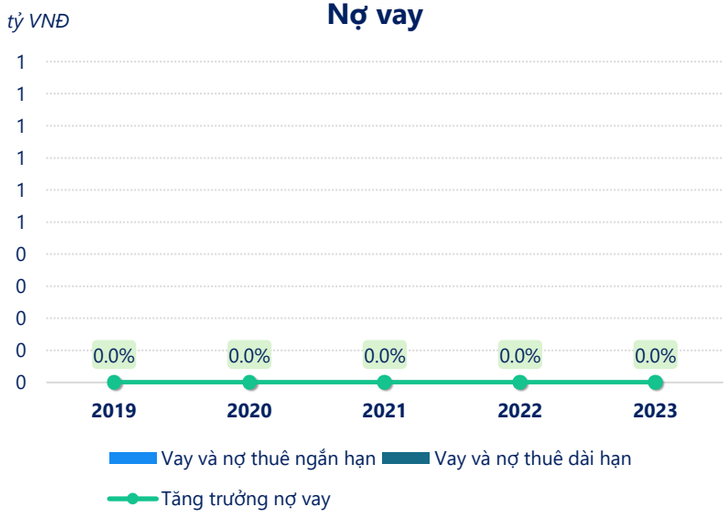
Hàng tồn kho



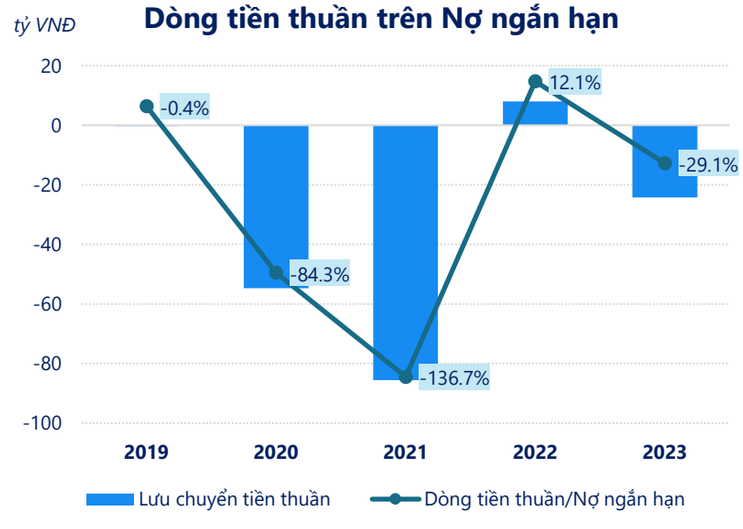
Chỉ số thanh khoản



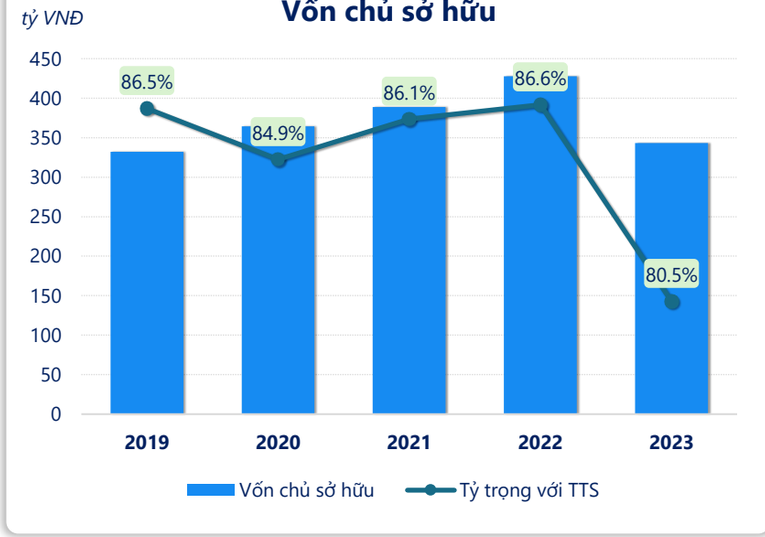
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**426**	**494**	**-13.7%**
Tài sản ngắn hạn	379	441	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	13.3	37.5	-64.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	249	256	-2.8%
Phải thu ngắn hạn	49.1	42.8	14.9%
Hàng tồn kho	67.2	105	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.45	0.28	60.5%
Tài sản dài hạn	**47.3**	**53.0**	**-10.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	42.1	48.6	-13.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.16**	**4.36**	**18.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.2	66.3	25.4%
Nợ ngắn hạn	**83.2**	**66.3**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.7	15.7	-18.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**343**	**428**	**-19.8%**
Vốn chủ sở hữu	**343**	**428**	**-19.8%**
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**465**	**461**	**414**	**472**	**485**
Giá vốn hàng bán	287	284	267	286	315
Lợi nhuận gộp	**178**	**176**	**147**	**186**	**170**
Doanh thu HĐTC	7.40	7.87	9.40	13.2	19.9
Chi phí TC	0.01	0.17	0.01	0.09	0.02
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.1	47.0	39.2	49.7	45.1
Chi phí QLDN	44.2	43.8	35.7	45.9	40.6
LN thuần từ HĐKD	**93.2**	**93.4**	**82.0**	**104**	**104**
Lợi nhuận khác	0.25	0.31	-0.69	0.58	0.34
LN trước thuế	**93.5**	**93.7**	**81.3**	**104**	**105**
Lợi nhuận sau thuế	**74.4**	**74.6**	**64.8**	**83.4**	**83.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.4**	**74.6**	**64.8**	**83.4**	**83.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	80.7	62.8	37.0	94.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-113	-127	-6.20	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.3	-22.1	-21.7	-22.8	-138
Tiền đầu kỳ	170	170	115	29.4	37.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.22**	**-54.7**	**-85.6**	**8.02**	**-24.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	170	115	29.4	37.5	13.3